

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Bộ Chỉ số cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020;

Căn cứ Quyết định số 4361/QĐ-BNV ngày 28/12/2016 của Bộ Nội vụ về việc phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”;

Căn cứ Quyết định số 951/QĐ-UBND ngày 08/4/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2016-2020;

Xét đề nghị của Sở Nội vụ tại Tờ trình số 641/TTr-SNV ngày 09/10/2017,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ Chỉ số cải cách hành chính (CCHC) trên địa bàn tỉnh.

**Điều 2.** Giao các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện các nhiệm vụ sau:

1. Giám đốc các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai việc tự chấm điểm, xác định Chỉ số CCHC trong phạm vi trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, địa phương theo hướng dẫn; tổng hợp tài liệu kiểm chứng và có báo cáo tự chấm điểm Chỉ số CCHC gửi về Sở Nội vụ trước ngày 31 tháng 12 hàng năm; phối hợp với Sở Nội vụ trong việc tổ chức điều tra xã hội học để xác định Chỉ số CCHC.

2. UBND huyện, thị xã, thành phố căn cứ Bộ chỉ số CCHC được phê duyệt tại Quyết định này, xây dựng và triển khai Chỉ số CCHC xã, phường, thị trấn áp dụng tại địa phương, bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất trong công tác theo dõi, đánh giá CCHC.

3. Các Sở, ngành: Tài chính, Tư pháp, Thông tin và Truyền thông, Khoa học và Công nghệ, Kế hoạch và Đầu tư và Văn phòng UBND tỉnh phối hợp với Sở Nội vụ trong việc theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện CCHC đối với từng lĩnh vực cải cách theo phân công của UBND tỉnh.

4. Sở Nội vụ:

a) Ban hành văn bản hướng dẫn triển khai việc tự chấm điểm, xác định Chỉ số CCHC;

b) Hàng năm xây dựng kế hoạch kèm theo dự toán kinh phí triển khai xác định Chỉ số CCHC, chủ trì tổ chức thực hiện kế hoạch sau khi được phê duyệt;

c) Tập huấn, bồi dưỡng cho đội ngũ công chức thực hiện nhiệm vụ CCHC của các Sở, ban, ngành, các huyện, thị xã, thành phố về công tác theo dõi, đánh giá và xác định Chỉ số CCHC;

d) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức tuyên truyền về Bộ Chỉ số CCHC trong kế hoạch tuyên truyền CCHC hàng năm;

e) Theo dõi, đôn đốc các Sở, ban, ngành và các huyện, thị xã, thành phố triển khai kế hoạch xác định Chỉ số CCHC;

g) Nghiên cứu, xác định đối tượng điều tra xã hội học phù hợp với điều kiện thực tế; chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan triển khai thực hiện điều tra xã hội học phục vụ cho việc xác định Chỉ số CCHC hàng năm của các Sở, ban, ngành và huyện, thị xã, thành phố;

h) Tổng hợp, xử lý số liệu để xác định Chỉ số CCHC và xây dựng báo cáo kết quả Chỉ số CCHC;

i) Thành lập Tổ thẩm định Chỉ số CCHC hàng năm;

k) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan tổ chức công bố Chỉ số CCHC hàng năm;

l) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan nghiên cứu xây dựng và triển khai áp dụng phần mềm báo cáo, chấm điểm điện tử;

m) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát nội dung Chỉ số CCHC để trình UBND tỉnh quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với điều kiện thực tế.

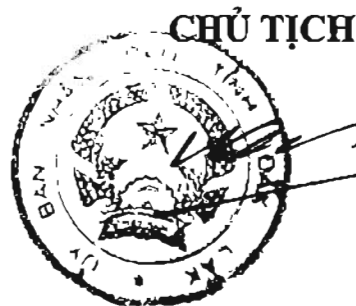
**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1102/QĐ-UBND ngày 11/6/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Bộ chỉ số CCHC trên địa bàn tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, các cơ quan ngành dọc của Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

*Nơi nhận:*

- BCD CCHC của Chính phủ
- Bộ Nội vụ
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh
- UBMTTQVN tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như điều 3;
- Trung tâm TTCB;
- Đài PTTH, Báo Đắk Lắk, Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu VT, TH (Ph 70b).

} (b/c);



**Phạm Ngọc Nghị**

**BỘ CHỈ SỐ**

**CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số ~~2932~~ /QĐ-UBND ngày 19 /10/2017  
của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk)*

**I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU, PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG**

**1. Mục tiêu:**

a) Mục tiêu chung:

Xác định Chỉ số cải cách hành chính (CCHC) để theo dõi, đánh giá một cách thực chất, khách quan và công bằng kết quả thực hiện CCHC hàng năm của các Sở, ban, ngành, các đơn vị ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh (gọi chung là Sở) và UBND các huyện, thị xã, thành phố (gọi chung là huyện) trên địa bàn tỉnh trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2011-2020 và Kế hoạch CCHC nhà nước giai đoạn 2016-2020.

b) Mục tiêu cụ thể:

- Xây dựng được Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC của các Sở và các huyện, theo đặc điểm, tính chất quản lý nhà nước của từng Sở, từng huyện;
- Xác định được thang điểm, phương pháp đánh giá cho các tiêu chí, tiêu chí thành phần, từ đó xác định được Chỉ số CCHC của từng Sở và từng huyện;
- Xây dựng được bộ câu hỏi điều tra xã hội học theo từng nhóm đối tượng điều tra, khảo sát;
- Hàng năm tổ chức triển khai xác định, công bố Chỉ số CCHC của các Sở và các huyện.

**2. Yêu cầu:**

a) Chỉ số CCHC phải bám sát nội dung Kế hoạch CCHC nhà nước giai đoạn 2016-2020;

b) Chỉ số CCHC phải bảo đảm tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế của từng Sở và từng huyện; đánh giá thực chất, khách quan kết quả triển khai CCHC hàng năm của từng Sở, từng huyện;

c) Tăng cường sự tham gia đánh giá của cá nhân, tổ chức, người dân đối với quá trình triển khai CCHC của các Sở và các huyện;

d) Hình thành hệ thống theo dõi, đánh giá phải đồng bộ, thống nhất với hệ thống của các cơ quan hành chính nhà nước Trung ương.

**3. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng:**

a) Phạm vi điều chỉnh:

Công tác theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện CCHC hàng năm của các Sở và các huyện.

b) Đối tượng áp dụng:

- Các Sở thuộc đối tượng áp dụng Bộ chỉ số này gồm 23 cơ quan, đơn vị sau:

- + Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- + Sở Xây dựng;
- + Sở Thông tin và Truyền thông;
- + Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;
- + Sở Giao thông vận tải;
- + Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- + Sở Giáo dục và Đào tạo;
- + Sở Khoa học và Công nghệ;
- + Sở Tài chính;
- + Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- + Sở Tư pháp;
- + Sở Ngoại vụ;
- + Sở Y tế;
- + Sở Công Thương;
- + Sở Nội vụ;
- + Sở Tài nguyên và Môi trường;
- + Thanh tra tỉnh;
- + Ban Dân tộc tỉnh;
- + Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh;
- + Cục Thuế tỉnh;
- + Kho bạc Nhà nước tỉnh Đắk Lắk;
- + Cục Hải quan tỉnh;
- + Bảo hiểm xã hội tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh.

## **II. NỘI DUNG CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**

### **1. Chỉ số CCHC các Sở:**

a) Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC các Sở:

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC các Sở được cấu trúc thành 02 nhóm:

- **Nhóm I:** Đánh giá kết quả thực hiện CCHC của các Sở, gồm 08 lĩnh vực, 32 tiêu chí và 65 tiêu chí thành phần, cụ thể:

+ Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC: 06 tiêu chí và 10 tiêu chí thành phần;

+ Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật tại các Sở: 05 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần;

+ Cải cách CCHC: 03 tiêu chí và 08 tiêu chí thành phần;

+ Cải cách tổ chức bộ máy hành chính: 03 tiêu chí và 5 tiêu chí thành phần;

+ Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động: 6 tiêu chí và 4 tiêu chí thành phần;

+ Cải cách tài chính công: 02 tiêu chí và 02 tiêu chí thành phần;

+ Hiện đại hóa hành chính: 03 tiêu chí và 13 tiêu chí thành phần;

+ Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông: 04 tiêu chí và 11 tiêu chí thành phần.

- **Nhóm II:** Đánh giá tác động của CCHC, gồm 26 tiêu chí, được phân loại theo 06 nội dung tác động của CCHC, cụ thể là:

+ Tác động đến thể chế, cơ chế chính sách thuộc phạm vi quản lý: 6 tiêu chí;

+ Tác động đến tình hình giải quyết CCHC: 04 tiêu chí;

+ Tác động đến tổ chức bộ máy hành chính: 03 tiêu chí;

+ Tác động đến chất lượng đội ngũ công chức: 05 tiêu chí;

+ Tác động đến quản lý tài chính công: 03 tiêu chí;

+ Tác động đến hiện đại hóa hành chính: 05 tiêu chí.

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC các Sở được nêu chi tiết tại Bảng 1 (kèm theo Quyết định này).

b) Thang điểm đánh giá:

Thang điểm đánh giá của Chỉ số CCHC là: 100 điểm.

Trong đó:

- Điểm tự chấm của các Sở (qua thẩm định của Tổ và tài liệu kiểm chứng): 75 điểm;

- Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học: 25 điểm.

Thang điểm đánh giá được xác định cụ thể đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần tại Bảng 1.

c) Phương pháp đánh giá:

- Tự đánh giá của các Sở:

+ Các Sở tự theo dõi, đánh giá, cho kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC của Sở và các cơ quan, đơn vị trực thuộc theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Chỉ số CCHC các Sở và hướng dẫn của Sở Nội vụ. Điểm tự đánh giá của các Sở được thể hiện tại cột “Tự đánh giá” của Bảng 1;

+ Điểm tự đánh giá của các Sở được Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xem xét, thẩm định, đánh giá, điều chỉnh (nếu cần thiết) và trình UBND tỉnh quyết định. Kết quả chấm điểm do UBND tỉnh quyết định được thể hiện tại cột “Điểm đánh giá” của Bảng 1.

- Đánh giá thông qua điều tra xã hội học:

+ Số tiêu chí đánh giá qua điều tra xã hội học là 26, được thể hiện tại cột “Ghi chú” của Bảng 1. Việc điều tra xã hội học được tiến hành để lấy ý kiến đánh giá của các nhóm đối tượng khác nhau, do Sở Nội vụ quy định;

+ Bộ câu hỏi điều tra xã hội học được xây dựng với số lượng, nội dung câu hỏi tương ứng với các tiêu chí của Chỉ số CCHC các Sở;

+ Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học được thể hiện tại cột “Điều tra XHH” của Bảng 1.

d) Tính toán, xác định chỉ số CCHC các Sở:

- Tổng hợp điểm đánh giá qua điều tra xã hội học và điểm UBND tỉnh đánh giá được thể hiện tại cột “Điểm đạt được”.

- Chỉ số CCHC được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng điểm đạt được và tổng điểm tối đa (100 điểm). Chỉ số CCHC của các Sở được thể hiện ở dòng cuối cùng của Bảng 1.

- Các chỉ số thành phần theo lĩnh vực, tiêu chí, được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa điểm đạt được và điểm tối đa của từng lĩnh vực, tiêu chí.

## **2. Chỉ số CCHC cấp huyện:**

a) Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp huyện:

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp huyện được cấu trúc thành 02 nhóm:

- **Nhóm I:** Đánh giá kết quả thực hiện CCHC, gồm 08 lĩnh vực, 32 tiêu chí và 75 tiêu chí thành phần, cụ thể:

+ Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC: 06 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần;

+ Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật tại huyện: 04 tiêu chí và 10 tiêu chí thành phần;

+ Cải cách CCHC: 03 tiêu chí và 08 tiêu chí thành phần;

+ Cải cách tổ chức bộ máy hành chính: 03 tiêu chí và 05 tiêu chí thành phần;

+ Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động: 07 tiêu chí và 09 tiêu chí thành phần;

+ Cải cách tài chính công: 02 tiêu chí và 03 tiêu chí thành phần;

+ Hiện đại hóa hành chính: 03 tiêu chí và 14 tiêu chí thành phần;

+ Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông: 04 tiêu chí và 14 tiêu chí thành phần.

- **Nhóm II:** Đánh giá tác động của CCHC, gồm 22 tiêu chí, được phân loại theo 06 nội dung tác động của CCHC, cụ thể:

+ Tác động đến thể chế thuộc phạm vi quản lý của huyện: 04 tiêu chí;

+ Tác động đến tình hình giải quyết CCHC: 04 tiêu chí;

+ Tác động đến tổ chức bộ máy hành chính: 03 tiêu chí;

+ Tác động đến đội ngũ công chức giải quyết CCHC: 04 tiêu chí;

+ Tác động đến quản lý tài chính công: 03 tiêu chí;

+ Tác động đến hiện đại hóa hành chính: 04 tiêu chí.

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp huyện được nêu chi tiết tại Bảng 2 (kèm theo Quyết định này).

b) Thang điểm đánh giá:

Thang điểm đánh giá của Chỉ số CCHC là: 100 điểm.

Trong đó:

- Điểm tự chấm của Huyện (qua thẩm định của tổ và tài liệu kiểm chứng): 80 điểm;

- Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học: 20 điểm.

Thang điểm đánh giá được xác định cụ thể đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần tại Bảng 2.

c) Phương pháp đánh giá:

- Tự đánh giá của các huyện:

+ Các huyện tự theo dõi, đánh giá và cho kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC của huyện và các cơ quan, đơn vị trực thuộc theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Chỉ số CCHC cấp huyện và hướng dẫn của Sở Nội vụ. Điểm các huyện tự đánh giá được thể hiện tại cột “Tự đánh giá” của Bảng 2;

+ Điểm tự đánh giá của các huyện được Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan để xem xét, thẩm định, điều chỉnh (nếu cần thiết) và trình UBND tỉnh quyết định. Kết quả chấm điểm do UBND tỉnh quyết định được thể hiện tại cột “Điểm đánh giá” của Bảng 2.

- Đánh giá thông qua điều tra xã hội học:

+ Số tiêu chí đánh giá qua điều tra xã hội học là 22, được thể hiện tại cột “Ghi chú” của Bảng 2. Việc điều tra xã hội học được tiến hành để lấy ý kiến đánh giá của các nhóm đối tượng khác nhau, do Sở Nội vụ quy định;

+ Bộ câu hỏi điều tra xã hội học được xây dựng với số lượng, nội dung câu hỏi tương ứng với các tiêu chí của Chỉ số CCHC cấp huyện;

+ Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học được thể hiện tại cột “Điều tra XHH” của Bảng 2.

d) Tính toán, xác định chỉ số CCHC cấp huyện:

- Tổng hợp điểm đánh giá qua điều tra xã hội học và điểm UBND tỉnh đánh giá được thể hiện tại cột “Điểm đạt được”.

- Chỉ số CCHC được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng điểm đạt được và tổng điểm tối đa (100 điểm). Chỉ số CCHC của huyện được thể hiện ở dòng cuối cùng của Bảng 2.

- Các chỉ số thành phần theo lĩnh vực, tiêu chí, được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa điểm đạt được và điểm tối đa của từng lĩnh vực, tiêu chí.

### **III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**

**1. Nâng cao trách nhiệm và hiệu quả chỉ đạo, điều hành của các cấp, các ngành đối với việc xác định Chỉ số CCHC:**

a) Chỉ đạo việc thực hiện các nội dung CCHC một cách nghiêm túc, có hiệu quả theo kế hoạch CCHC hàng năm;

b) Chỉ đạo việc thực hiện công tác theo dõi, đánh giá CCHC một cách thường xuyên, liên tục, bảo đảm trung thực, khách quan trong việc tổng hợp, thống kê và đánh giá báo cáo các kết quả CCHC.

**2. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến về Chỉ số CCHC:**

Tổ chức tuyên truyền, phổ biến về mục tiêu, nội dung, kết quả Chỉ số CCHC hàng năm dưới nhiều hình thức khác nhau (*hội nghị, hội thảo, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng...*) nhằm nâng cao tinh thần trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và tăng cường sự tham gia, phối hợp của các cơ quan, tổ chức và cá nhân trong quá trình theo dõi, đánh giá kết quả triển khai CCHC hàng năm của các Sở, các huyện.

**3. Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác theo dõi, đánh giá CCHC tại các cơ quan, đơn vị hành chính:**

a) Các Sở, các huyện: Phân công nhiệm vụ cho công chức thực hiện CCHC tham mưu triển khai công tác theo dõi, đánh giá CCHC của các Sở, các huyện một cách thường xuyên, liên tục. Tổng hợp, đánh giá một cách khách quan, trung thực kết quả CCHC đạt được hàng năm theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần quy định trong Chỉ số CCHC;

b) Các Sở được giao chủ trì triển khai các nhiệm vụ CCHC theo sự phân công của Chủ tịch UBND tỉnh tại Quyết định số 951/QĐ-UBND ngày 08/4/2016



về ban hành Kế hoạch CCHC nhà nước tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2016 – 2020 tổng hợp, đánh giá tình hình, kết quả triển khai CCHC đối với các lĩnh vực được giao phụ trách, để hàng năm phối hợp với Sở Nội vụ và các Sở, ban, ngành liên quan trong việc thẩm định, đánh giá kết quả triển khai CCHC của các Sở, các huyện.

#### **4. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, bảo đảm kinh phí cho công tác xác định Chỉ số CCHC**

a) Xây dựng phần mềm đánh giá chấm điểm để xác định Chỉ số CCHC một cách chính xác, khách quan. Xây dựng cơ sở dữ liệu về Chỉ số CCHC để bảo đảm tính hệ thống trong công tác theo dõi, đánh giá của các cơ quan hành chính. Nghiên cứu các hình thức tổ chức điều tra xã hội học một cách phù hợp, trong đó có hình thức điều tra trực tuyến để lấy ý kiến người dân, tổ chức về kết quả CCHC của các Sở, các huyện.

b) Bố trí đủ kinh phí cho việc thực hiện xác định Chỉ số CCHC hàng năm.

#### **IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN**

1. Kinh phí triển khai xác định Chỉ số CCHC được đảm bảo bằng ngân sách nhà nước và các nguồn tài trợ hợp pháp khác;

2. Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí cho triển khai xác định Chỉ số CCHC hàng năm thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn Luật./*leu*

**CHỦ TỊCH** *[Signature]*



**Phạm Ngọc Nghị**

**Bảng 1**  
**CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP SỞ, BAN, NGÀNH**  
*(Ban hành kèm Quyết định số 190/QĐ-UBND ngày 19/10/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk)*

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
I	<b>NHÓM TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CCHC</b>	<b>75</b>						
1	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC</b>	<b>11</b>						
1.1	<b>Kế hoạch CCHC năm</b>	<b>2,5</b>						
1.1.1	Thời gian ban hành kế hoạch (trong Quy IV của năm trước liền kề năm kế hoạch)	0,5						
	Ban hành kịp thời: 0,5							
	Ban hành không kịp thời: 0							
1.1.2	Chất lượng kế hoạch CCHC	1						
	Xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC theo Chương trình CCHC của Chính phủ: 0,5							
	Có Phụ lục thể hiện cụ thể, rõ ràng kết quả đầu ra, trách nhiệm triển khai, kinh phí thực hiện thời gian hoàn thành: 0,5							
1.1.3	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	1						
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 1							
	Hoàn thành từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0,5							
	Hoàn thành từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0,25							
	Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0							
1.2	<b>Thực hiện công tác báo cáo CCHC</b>	<b>2</b>						
1.2.1	Báo cáo CCHC định kỳ	1						
	Số lượng và nội dung báo cáo CCHC đầy đủ theo hướng dẫn của Sở Nội vụ: 0,5							
	Tất cả báo cáo CCHC được gửi đúng thời gian quy định: 0,5							
1.2.2	Kết quả báo cáo tự chấm điểm kết quả Chỉ số CCHC	0,5						

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm đánh giá	Điều tra XHB	Điểm đạt được		
	<i>Điểm tự chấm chính xác 100% so với kết quả thẩm định: 0,5</i>							
	<i>Điểm tự chấm sai số không quá 5 điểm so với kết quả thẩm định: 0,25</i>							
	<i>Điểm tự chấm sai số trên 5 điểm so với kết quả thẩm định: 0</i>							
1.2.3	Thời hạn báo cáo tự chấm điểm kết quả Chỉ số CCHC hàng năm	0.5						
	<i>Báo cáo gửi đúng hạn theo yêu cầu: 0,5</i>							
	<i>Báo cáo gửi chậm ít hơn 5 ngày làm việc theo yêu cầu: 0,25</i>							
	<i>Báo cáo gửi chậm từ 5 ngày làm việc trở lên theo yêu cầu: 0</i>							
1.3	<b>Kiểm tra công tác CCHC</b>	2						
1.3.1	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc các Sở được kiểm tra trong năm	1						
	<i>Từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: 1</i>							
	<i>Từ 20% - 30% số cơ quan, đơn vị: 0,5</i>							
	<i>Dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0</i>							
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1						
	<i>100% vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>							
	<i>Từ 85% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>							
	<i>Từ 70% - dưới 85% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,25</i>							
	<i>Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>							
1.4	<b>Công tác tuyên truyền cải cách hành chính</b>	2						
1.4.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền CCHC	1						
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1</i>							
	<i>Hoàn thành từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0,5</i>							
	<i>Hoàn thành từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0,25</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0</i>							

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1.4.2	Mức độ đa dạng trong tuyên truyền CCHC	1						
	Thực hiện tuyên truyền đầy đủ nội dung CCHC thông qua các kênh truyền thông: 0,5							
	Thực hiện các hình thức tuyên truyền khác về CCHC (tổ chức cuộc thi tìm hiểu về CCHC, tọa đàm...): 0,5							
1.5	Sáng kiến trong cải cách hành chính	1						
	Có sáng kiến trong thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của Sở trong năm: 1							
	Không có sáng kiến: 0							
1.6	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao trong năm	1,5						
	Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao: 1,5							
	Hoàn thành đúng tiến độ từ 90% - dưới 100% số nhiệm vụ được giao: 0,5							
	Hoàn thành đúng tiến độ dưới 90% số nhiệm vụ được giao: 0							
2	<b>XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT TẠI SỞ</b>	<b>10,5</b>						
2.1	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)	2						
2.1.1	Xây dựng văn bản QPPL trong năm theo đề nghị xây dựng văn bản đã được chấp thuận	1						
	100% văn bản ban hành đúng tiến độ: 1							
	Từ 80% đến dưới 100% văn bản ban hành đúng tiến độ: 0,5							
	Từ 70% đến dưới 80% văn bản ban hành đúng tiến độ: 0,25							
	Dưới 70% văn bản ban hành đúng tiến độ: 0							
2.1.2	Thực hiện quy trình xây dựng VBQPPL	1						
	100% VBQPPL ban hành trong năm được xây dựng đúng quy trình: 1							
	Dưới 100% VBQPPL ban hành trong năm được xây dựng đúng quy trình: 0							
2.2	Theo dõi thi hành pháp luật	2,5						

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chi số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
2.2.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật	1						
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1</i>							
	<i>Hoàn thành từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0,5</i>							
	<i>Hoàn thành từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0,25</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0</i>							
2.2.2	Thực hiện công tác báo cáo về tình hình theo dõi thi hành pháp luật	0.5						
	<i>Báo cáo đúng nội dung và thời gian theo quy định: 0,5</i>							
	<i>Báo cáo không đúng nội dung hoặc không đúng thời gian theo quy định: 0,25</i>							
	<i>Báo cáo không đúng nội dung và thời gian theo quy định: 0</i>							
2.2.3	Xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật	1						
	<i>100% vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>							
	<i>Từ 85% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>							
	<i>Từ 70% - dưới 85% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,25</i>							
	<i>Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>							
2.3	<b>Rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật</b>	2						
2.3.1	Thực hiện công tác báo cáo hàng năm về kết quả rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	0.5						
	<i>Báo cáo đúng nội dung và thời gian theo quy định: 0.5</i>							
	<i>Báo cáo không đúng nội dung hoặc không đúng thời gian theo quy định: 0,25</i>							
	<i>Báo cáo không đúng nội dung và không đúng thời gian theo quy định: 0</i>							
2.3.2	Rà soát thường xuyên, rà soát chuyên đề (nếu có) văn bản QPPL trong lĩnh vực quản lý nhà nước được giao	0.5						
	<i>Thực hiện đúng quy định: 0,5</i>							
	<i>Đã thực hiện nhưng chưa đúng quy định: 0,25</i>							

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Không thực hiện: 0</i>							
2.3.3	Xử lý kết quả rà soát	1						
	<i>100% vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>							
	<i>Từ 85% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>							
	<i>Từ 70% - dưới 85% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,25</i>							
	<i>Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>							
2.4	<b>Kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật</b>	1,5						
2.4.1	Thực hiện công tác báo cáo hàng năm về kiểm tra, xử lý VBQPPL	0,5						
	<i>Báo cáo đúng nội dung và thời gian theo quy định: 0,5</i>							
	<i>Báo cáo không đúng nội dung hoặc không đúng thời gian theo quy định: 0,25</i>							
	<i>Báo cáo không đúng nội dung và không đúng thời gian theo quy định: 0</i>							
2.4.2	Phối hợp kiến nghị xử lý vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1						
	<i>100% vấn đề phát hiện được kiến nghị xử lý: 1</i>							
	<i>Từ 85% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được kiến nghị xử lý: 0,5</i>							
	<i>Từ 70% - dưới 85% số vấn đề phát hiện được kiến nghị xử lý: 0,25</i>							
	<i>Dưới 70% số vấn đề phát hiện được kiến nghị xử lý: 0</i>							
2.5	<b>Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước</b>	2,5						
2.5.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch thanh tra	1						
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0</i>							
2.5.2	Kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra	1,5						
	<i>Đúng quy định: 1,5</i>							

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
3	<b>CÀI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH</b>	9						
3.1	<b>Rà soát, đánh giá thủ tục hành chính</b>	3						
3.1.1	Ban hành Kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính	0.5						
	<i>Ban hành kịp thời: 0,5</i>							
	<i>Ban hành không kịp thời: 0</i>							
3.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính	1.5						
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1,5</i>							
	<i>Hoàn thành từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 1</i>							
	<i>Hoàn thành từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0,5</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0</i>							
3.1.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	1						
	<i>100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>							
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>							
3.2	<b>Công bố, công khai thủ tục hành chính</b>	4						
3.2.1	Tham mưu UBND tỉnh công bố TTHC theo quy định	2						
	<i>Tham mưu UBND tỉnh công bố đầy đủ, kịp thời TTHC và các quy định có liên quan ở cả 3 cấp hành chính: 2</i>							
	<i>Chưa tham mưu UBND tỉnh công bố đầy đủ, kịp thời TTHC và các quy định có liên quan ở cấp huyện, xã: 1</i>							
	<i>Chưa tham mưu UBND tỉnh công bố đầy đủ, kịp thời TTHC và các quy định có liên quan ở cả 3 cấp hành chính: 0</i>							

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chi số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
3.2.2	Niêm yết công khai TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1						
	100% TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định: 1							
	Dưới 100% TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định: 0							
3.2.3	Tỷ lệ TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị	1						
	100% số TTHC: 1							
	Dưới 100% số TTHC: 0							
3.3	Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	2						
3.3.1	Tổ chức thực hiện tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức thuộc thẩm quyền giải quyết của	1						
	Thực hiện đầy đủ theo quy định của tỉnh: 1							
	Không thực hiện đầy đủ theo quy định của tỉnh: 0							
3.3.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	1						
	100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1							
	Từ 90% - dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5							
	Dưới 90% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0							
4	<b>CÀI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH</b>	6						
4.1	Tuân thủ các quy định của Chính phủ, của tỉnh về tổ chức bộ máy	1						
	Thực hiện đầy đủ, kịp thời theo quy định: 1							
	Không thực hiện đầy đủ theo quy định: 0							
4.2	Kiểm tra tình hình tổ chức và hoạt động của các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc	2						
4.2.1	Tỷ lệ số cơ quan, đơn vị được kiểm tra	1						
	Từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: 1							



STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Từ 20% - dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0,5</i>							
	<i>Dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0</i>							
4.2.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1						
	<i>100% vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>							
	<i>Từ 85% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>							
	<i>Từ 70% - dưới 85% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,25</i>							
	<i>Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>							
4.3	<b>Thực hiện phân cấp quản lý</b>	3						
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do Chính phủ và UBND tỉnh quy định	1						
	<i>Thực hiện đầy đủ các quy định: 1</i>							
	<i>Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0</i>							
4.3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở đã được phân cấp	1						
	<i>Có thực hiện: 1</i>							
	<i>Không thực hiện: 0</i>							
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1						
	<i>100% vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>							
	<i>Từ 85% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>							
	<i>Từ 70% - dưới 85% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,25</i>							
	<i>Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>							
5	<b>XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC</b>	10						
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	2						

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
5.1.1	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của Sở thực hiện đúng cơ cấu ngạch công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	1						
	100% số cơ quan, tổ chức: 1							
	Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, tổ chức: 0,5							
	Từ 60% đến dưới 80% số cơ quan, tổ chức: 0,25							
	Dưới 60% số cơ quan, tổ chức: 0							
5.1.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc Sở thực hiện đúng cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	1						
	100% số đơn vị: 1							
	Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 0,5							
	Từ 60% đến dưới 80% số đơn vị: 0,25							
	Dưới 60% số đơn vị: 0							
5.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở	1						
	Đúng quy định: 1							
	Không đúng quy định: 0							
5.3	Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo cấp phòng và tương đương	1,5						
	100% số lãnh đạo cấp phòng và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 1,5							
	Dưới 100% số lãnh đạo cấp phòng và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 0							
5.4	Thực hiện quy định về đánh giá, phân loại công chức, viên chức	1,5						
	Đúng quy định: 1,5							
	Không đúng quy định: 0							
5.5	Mức độ hoàn thành kế hoạch tính giảm biên chế trong năm	2						

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 2</i>							
	<i>Hoàn thành từ 70% - dưới 100% kế hoạch: 1</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0</i>							
5.6	<b>Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức</b>	2						
5.6.1	Thực hiện công tác báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1						
	<i>Đúng quy định: 1</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.6.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1						
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1</i>							
	<i>Hoàn thành từ 70% - dưới 100% kế hoạch: 0,5</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0</i>							
6	<b>CÁI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG</b>	3						
6.1	<i>Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính</i>	1						
	<i>Đúng quy định: 1</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
6.2	<i>Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở</i>	2						
6.2.1	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm	1						
	<i>100% số đơn vị triển khai thực hiện: 1</i>							
	<i>Dưới 100% số đơn vị triển khai thực hiện: 0</i>							

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
6.2.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập (đã triển khai cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm) thực hiện đúng quy định về việc phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm	1						
	100% đơn vị thực hiện đúng quy định: 1							
	Dưới 100% đơn vị thực hiện đúng quy định: 0							
7	<b>HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH</b>	12,5						
7.1	<b>Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT)</b>	7						
7.1.1	Ban hành Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin của cơ quan, đơn vị	1						
	Ban hành kịp thời: 1							
	Ban hành không kịp thời: 0							
7.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch ứng dụng CNTT	1						
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 1							
	Hoàn thành từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0,5							
	Hoàn thành từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0,25							
	Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0							
7.1.3	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức được trang bị máy tính	0,5						
	100% cán bộ, công chức, viên chức được trang bị máy tính: 0,5							
	Từ 80% - dưới 100% cán bộ, công chức, viên chức được trang bị máy tính: 0,25							
	Dưới 80% cán bộ, công chức, viên chức được trang bị máy tính: 0							
7.1.4	Tỷ lệ máy tính kết nối Internet băng thông rộng	0,5						
	100% máy tính có kết nối Internet băng thông rộng: 0,5							
	Từ 80% - dưới 100% máy tính có kết nối Internet băng thông rộng: 0,25							
	Dưới 80% máy tính có kết nối Internet băng thông rộng: 0							

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
7.1.5	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử	1						
	<i>Từ 80% số văn bản trở lên: 1</i>							
	<i>Từ 60% - dưới 80% số văn bản: 0,5</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 60% số văn bản: 0,25</i>							
	<i>Dưới 50% số văn bản: 0</i>							
7.1.6	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức sử dụng thư điện tử công vụ trong công việc	0,5						
	<i>100% cán bộ, công chức, viên chức sử dụng: 0,5</i>							
	<i>Dưới 100% cán bộ, công chức, viên chức sử dụng: 0</i>							
7.1.7	Trang thông tin điện tử	2,5						
	<i>Có Trang thông tin điện tử của đơn vị: 0,5</i>							
	<i>Cung cấp thông tin trên Trang thông tin điện tử theo điều 10, 11, 12 Nghị định 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011: 2</i>							
7.2	<b>Cung cấp dịch vụ công trực tuyến</b>	3,5						
7.2.1	Thực hiện việc tiếp nhận, giải quyết và trả hồ sơ hành chính qua hệ thống Một cửa điện tử liên thông	1						
	<i>100% hồ sơ được tiếp nhận và trả kết quả qua hệ thống: 1</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 100% hồ sơ được tiếp nhận và trả kết quả qua hệ thống: 0,5</i>							
	<i>Dưới 50% hồ sơ được tiếp nhận và trả kết quả qua hệ thống: 0</i>							
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3	1						
	<i>Từ 40% số hồ sơ TTHC trở lên: 1</i>							
	<i>Từ 30% - dưới 40% số hồ sơ TTHC: 0,5</i>							
	<i>Từ 20% - dưới 30% số hồ sơ TTHC: 0,25</i>							
	<i>Dưới 20% số hồ sơ TTHC: 0</i>							

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
7.2.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 4	1						
	<i>Từ 30% số hồ sơ TTHC trở lên: 1</i>							
	<i>Từ 10% - dưới 30% số hồ sơ TTHC: 0,5</i>							
	<i>Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0</i>							
7.2.4	Thực hiện quy định về tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích	0.5						
	<i>Đúng quy định: 0,5</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
<b>7.3</b>	<b>Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008</b>	<b>2</b>						
7.3.1	Công bố hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008	1						
	<i>Đúng quy định: 1</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
7.3.2	Thực hiện đúng việc duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo quy định	1						
	<i>Thực hiện đúng, đầy đủ: 1</i>							
	<i>Thực hiện chưa đúng: 0</i>							
<b>8</b>	<b>THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, CƠ CHẾ MỘT CỬA LIÊN THÔNG</b>	<b>13</b>						
<b>8.1</b>	<b>Tình hình triển khai thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông</b>	<b>2</b>						
8.1.1	Ban hành Quy chế hoạt động của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả đúng theo hướng dẫn của Sở Nội vụ	1						
	<i>Đã ban hành: 1</i>							
	<i>Chưa ban hành: 0</i>							
8.1.2	Kiện toàn Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo đúng quy định	1						
	<i>Đã kiện toàn: 1</i>							

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Chưa kiện toàn: 0</i>							
8.2	<b>Thủ tục hành chính giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông</b>	4						
8.2.1	Tỷ lệ các TTHC thuộc thẩm quyền của Sở được thực hiện theo cơ chế một cửa	2						
	<i>100% số lượng TTHC: 2</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% số lượng TTHC: 1</i>							
	<i>Dưới 80% số lượng TTHC: 0</i>							
8.2.2	Số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND (tỉnh tiếp nhận tại đơn vị được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông)	2						
	<i>100% số lượng TTHC: 2</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% số lượng TTHC: 1</i>							
	<i>Từ 70% - dưới 80% số lượng TTHC: 0,5</i>							
	<i>Dưới 70% số lượng TTHC: 0</i>							
8.3	<b>Điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị và mức độ hiện đại hóa của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả (Bộ phận TN &amp; TKQ)</b>	3						
8.3.1	Đạt chuẩn về diện tích của Bộ phận TN & TKQ theo quy định	0.5						
	<i>Bộ phận TN &amp; TKQ đạt chuẩn: 0,5</i>							
	<i>Bộ phận TN &amp; TKQ không đạt chuẩn: 0</i>							
8.3.2	Bố trí trang thiết bị và điều kiện làm việc tại Bộ phận TN & TKQ theo quy định	0.5						
	<i>Đảm bảo: 0,5</i>							
	<i>Chưa đảm bảo: 0</i>							
8.3.3	Cập nhật thông tin các loại sổ (hoặc phần mềm) theo dõi, quản lý hồ sơ tiếp nhận và giải quyết TTHC theo đúng quy định	1						

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Đầy đủ, chính xác, kịp thời: 1</i>							
	<i>Không đầy đủ hoặc không kịp thời hoặc không chính xác: 0</i>							
8.3.4	Tình hình hoạt động của Bộ phận TN&TKQ hiện đại	1						
	<i>Hoạt động hiệu quả: 1</i>							
	<i>Hoạt động không hiệu quả: 0</i>							
8.4	<b>Kết quả giải quyết thủ tục hành chính</b>	4						
8.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn theo quy định	1.5						
	<i>100% hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 1,5</i>							
	<i>Từ 90% - dưới 100% hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0,5</i>							
	<i>Dưới 90% hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0</i>							
8.4.2	Thực hiện việc xin lỗi công dân, tổ chức đối với các trường hợp hồ sơ quá hạn trả kết quả	1.5						
	<i>100% trường hợp hồ sơ quá hạn trả kết quả được xin lỗi đúng quy định: 1,5</i>							
	<i>Từ 90% - dưới 100% trường hợp hồ sơ quá hạn trả kết quả được xin lỗi đúng quy định: 0,5</i>							
	<i>Dưới 90% trường hợp hồ sơ quá hạn trả kết quả được xin lỗi đúng quy định: 0</i>							
8.4.3	Khảo sát sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp về tình hình giải quyết thủ tục hành chính tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1						
	<i>Có thực hiện khảo sát bằng hình thức phát phiếu tại Bộ phận TN &amp; TKQ: 0,5</i>							
	<i>Có áp dụng các hình thức khảo sát khác: 0,5</i>							
II	<b>NHÓM TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH</b>	25						
I	<b>Tác động đến thể chế, cơ chế, chính sách thuộc phạm vi quản lý của Sở</b>	5						
1.1	Đánh giá vai trò của Sở đối với sự phát triển của ngành, lĩnh vực	1						Điều tra XHH



STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế			Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm đánh giá	Điều tra XHH		
1.2	Tính đồng bộ, thống nhất của các VBQPPL do HĐND, UBND (tính ban hành thuộc phạm vi quản lý của đơn vị	1					Điều tra XXH
1.3	Tính hợp lý của các VBQPPL do HĐND, UBND (tính ban hành thuộc phạm vi quản lý của đơn vị	0.5					Điều tra XXH
1.4	Tính khả thi của các VBQPPL do HĐND, UBND (tính ban hành thuộc phạm vi quản lý của đơn vị	0.5					Điều tra XXH
1.5	Tính kịp thời trong tổ chức triển khai các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở	1					Điều tra XXH
1.6	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở	1					Điều tra XXH
<b>2</b>	<b>Tác động đến tình hình giải quyết thủ tục hành chính</b>	<b>4</b>					
2.1	Đánh giá về cơ sở vật chất, trang thiết bị tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả	1					Điều tra XXH
2.2	Sự đơn giản, dễ thực hiện đối với mẫu đơn, mẫu tờ khai trong hồ sơ TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	1					Điều tra XXH
2.3	Sự minh bạch, rõ trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong quy trình giải quyết TTHC do Sở tham mưu công bố	1					Điều tra XXH
2.4	Tính hợp lý về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở	1					Điều tra XXH
<b>3</b>	<b>Tác động đến tổ chức bộ máy hành chính</b>	<b>3</b>					
3.1	Đánh giá về thực hiện quy chế làm việc của Sở	1					Điều tra XXH
3.2	Tính hợp lý trong việc quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc, trực thuộc Sở	1					Điều tra XXH

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
3.3	Tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa Sở và địa phương	1						Điều tra XHH
<b>4</b>	<b>Tác động đến chất lượng đội ngũ công chức của sở</b>	<b>5</b>						
4.1	Đánh giá về năng lực chuyên môn giải quyết TTHC của công chức	1						Điều tra XHH
4.2	Đánh giá về tinh thần trách nhiệm giải quyết TTHC của công chức	1						Điều tra XHH
4.3	Đánh giá về thái độ phục vụ của công chức giải quyết TTHC	1						Điều tra XHH
4.4	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân	1						Điều tra XHH
4.5	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng viên chức, bổ nhiệm công chức, lãnh đạo quản lý	1						Điều tra XHH
<b>5</b>	<b>Tác động đến quản lý tài chính công</b>	<b>3</b>						
5.1	Đánh giá việc thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của Sở	1						Điều tra XHH
5.2	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế và kinh phí quản lý hành chính	1						Điều tra XHH
5.3	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập	1						Điều tra XHH
<b>6</b>	<b>Tác động đến hiện đại hóa hành chính</b>	<b>5</b>						
6.1	Tính kịp thời của thông tin cung cấp trên Trang thông tin điện tử của Sở	1						Điều tra XHH
6.2	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Trang thông tin điện tử của Sở	1						Điều tra XHH

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
6.3	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Trang thông tin điện tử của Sở	1						Điều tra XHH
6.4	Chất lượng xử lý công việc trên môi trường mạng trong nội bộ Sở	1						Điều tra XHH
6.5	Tính hiệu quả trong việc áp dụng quy trình ISO	1						Điều tra XHH
	<b>TỔNG ĐIỂM CHỈ SỐ CCHC (I+II)</b>	<b>100</b>						

**Bảng 2**  
**CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN**  
*(Ban hành kèm Quyết định số 240/QĐ-UBND ngày 10/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk)*

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tỷ đánh giá	Điểm đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
<b>1</b>	<b>NHÓM TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CCHC</b>	<b>80</b>						
<b>1</b>	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC</b>	<b>11,5</b>						
1.1	<i>Kế hoạch CCHC năm</i>	3						
1.1.1	<i>Thời gian ban hành kế hoạch (trong Quý IV của năm trước liền kề năm kế hoạch)</i>	0,5						
	<i>Ban hành kịp thời: 0,5</i>							
	<i>Ban hành không kịp thời: 0</i>							
1.1.2	<i>Chất lượng kế hoạch CCHC</i>	1,5						
	<i>Xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC theo Chương trình CCHC của Chính phủ: 0,5</i>							
	<i>Có Phụ lục thể hiện cụ thể, rõ ràng kết quả đầu ra, trách nhiệm triển khai, kinh phí thực hiện thời gian hoàn thành: 0,5</i>							
	<i>Bố trí kinh phí đầy đủ cho các nhiệm vụ theo kế hoạch: 0,5</i>							
1.1.3	<i>Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC</i>	1						
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1</i>							
	<i>Hoàn thành từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0,5</i>							
	<i>Hoàn thành từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0,25</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0</i>							
1.2	<i>Thực hiện công tác báo cáo CCHC</i>	2						
1.2.1	<i>Báo cáo CCHC định kỳ</i>	1						
	<i>Số lượng và nội dung báo cáo CCHC đầy đủ theo hướng dẫn của Sở Nội vụ: 0,5</i>							
	<i>Tất cả báo cáo CCHC được gửi đúng thời gian quy định: 0,5</i>							
1.2.2	<i>Kết quả báo cáo tự chấm điểm kết quả Chỉ số CCHC</i>	0,5						
	<i>Điểm tự chấm chính xác 100% so với kết quả thẩm định: 0,5</i>							
	<i>Điểm tự chấm sai số không quá 5 điểm so với kết quả thẩm định: 0,25</i>							
	<i>Điểm tự chấm sai số trên 5 điểm so với kết quả thẩm định: 0</i>							
1.2.3	<i>Thời hạn báo cáo tự chấm điểm kết quả Chỉ số CCHC hàng năm</i>	0,5						
	<i>Báo cáo gửi đúng hạn theo yêu cầu: 0,5</i>							

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm đánh giá	Điều tra XJH	Điểm đạt được		
	Báo cáo gửi chậm ít hơn 5 ngày làm việc theo yêu cầu: 0,25							
	Báo cáo gửi chậm từ 5 ngày làm việc trở lên theo yêu cầu: 0							
1.3	Kiểm tra công tác CCHC	2						
1.3.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn của huyện và đơn vị hành chính cấp xã được kiểm tra trong năm	1						
	Từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: 1							
	Từ 20% - 30% số cơ quan, đơn vị: 0,5							
	Dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0							
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1						
	100% vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1							
	Từ 85% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5							
	Từ 70% - dưới 85% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,25							
	Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0							
1.4	Công tác tuyên truyền cải cách hành chính	2						
1.4.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền CCHC	1						
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 1							
	Hoàn thành từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0,5							
	Hoàn thành từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0,25							
	Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0							
1.4.2	Mức độ đa dạng trong tuyên truyền CCHC	1						
	Thực hiện tuyên truyền đầy đủ nội dung CCHC thông qua các kênh truyền thống: 0,5							
	Thực hiện các hình thức tuyên truyền khác về CCHC (tổ chức cuộc thi tìm hiểu về CCHC, tọa đàm...): 0,5							
1.5	Thực hiện bộ chỉ số CCHC cấp xã	1,5						
1.5.1	Tổ chức thực hiện Chỉ số Cải cách hành chính cấp xã	1						
	100% xã, phường, thị trấn thực hiện: 1							
	Từ 85% đến dưới 100% xã, phường, thị trấn thực hiện: 0,5							
	Từ 70% đến dưới 85% xã, phường, thị trấn thực hiện: 0,25							
	Dưới 70% xã, phường, thị trấn thực hiện: 0							
1.5.2	Công bố Chỉ số Cải cách hành chính cấp xã	0,5						

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chi số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Có quyết định công bố, xếp hạng chi số cấp xã: 0,5</i>							
	<i>Không có quyết định công bố, xếp hạng chi số cấp xã: 0</i>							
1.6	<b>Sáng kiến trong cải cách hành chính</b>	1						
	<i>Có sáng kiến trong thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của huyện trong năm: 1</i>							
	<i>Không có sáng kiến: 0</i>							
2	<b>XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT</b>	8,5						
2.1	<i>Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) thuộc phạm vi quản lý nhà nước của huyện</i>	2						
2.1.1	<i>Xây dựng văn bản QPPL trong năm khi được luật chuyên ngành giao</i>	1						
	<i>100% văn bản ban hành đúng tiến độ: 1</i>							
	<i>Từ 80% đến dưới 100% văn bản ban hành đúng tiến độ: 0,5</i>							
	<i>Từ 70% đến dưới 80% văn bản ban hành đúng tiến độ: 0,25</i>							
	<i>Dưới 70% văn bản ban hành đúng tiến độ: 0</i>							
2.1.2	<i>Thực hiện quy trình xây dựng VBQPPL</i>	1						
	<i>100% VBQPPL ban hành trong năm được xây dựng đúng quy trình: 1</i>							
	<i>Dưới 100% VBQPPL ban hành trong năm được xây dựng đúng quy trình: 0</i>							
2.2	<b>Theo dõi thi hành pháp luật</b>	2,5						
2.2.1	<i>Mức độ hoàn thành kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật của huyện</i>	1						
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1</i>							
	<i>Hoàn thành từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0,5</i>							
	<i>Hoàn thành từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0,25</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0</i>							
2.2.2	<i>Thực hiện công tác báo cáo theo dõi thi hành pháp luật</i>	0,5						
	<i>Báo cáo đúng nội dung và thời gian theo quy định: 0,5</i>							
	<i>Báo cáo không đúng nội dung hoặc không đúng thời gian theo quy định: 0,25</i>							
	<i>Báo cáo không đúng nội dung và thời gian theo quy định: 0</i>							
2.2.3	<i>Xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật</i>	1						
	<i>100% vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>							
	<i>Từ 85% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>							
	<i>Từ 70% - dưới 85% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,25</i>							

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chi số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>							
2.3	<b>Rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật</b>	2.5						
2.3.1	Thực hiện công tác báo cáo hàng năm về kết quả rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	1						
	<i>Báo cáo đúng nội dung và thời gian theo quy định: 1</i>							
	<i>Báo cáo không đúng nội dung hoặc không đúng thời gian theo quy định: 0,25</i>							
	<i>Báo cáo không đúng nội dung và không đúng thời gian theo quy định: 0</i>							
2.3.2	Rà soát thường xuyên, rà soát chuyên đề (nếu có) VBQPPL	0.5						
	<i>Thực hiện đúng quy định: 0.5</i>							
	<i>Đã thực hiện nhưng chưa đúng quy định: 0.25</i>							
	<i>Không thực hiện: 0</i>							
2.3.3	Xử lý kết quả rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	1						
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>							
	<i>Từ 85% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5</i>							
	<i>Từ 70% - dưới 85% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.25</i>							
	<i>Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>							
2.4	<b>Kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật</b>	1.5						
2.4.1	Thực hiện công tác báo cáo hàng năm về kiểm tra, xử lý VBQPPL	0.5						
	<i>Báo cáo đúng nội dung và thời gian theo quy định: 0,5</i>							
	<i>Báo cáo không đúng nội dung hoặc không đúng thời gian theo quy định: 0.25</i>							
	<i>Báo cáo không đúng nội dung và không đúng thời gian theo quy định: 0</i>							
2.4.2	Xử lý văn bản phát hiện qua kiểm tra	1						
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>							
	<i>Từ 85% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5</i>							
	<i>Từ 70% - dưới 85% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.25</i>							
	<i>Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>							
3	<b>CÁCH THỨC THỰC HÀNH CHÍNH</b>	9						
3.1	<b>Rà soát, đánh giá thủ tục hành chính (TTHC)</b>	3						
3.1.1	Ban hành Kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính	0.5						
	<i>Ban hành kịp thời: 0,5</i>							

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm đánh giá	Điểm tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Ban hành không kịp thời. 0</i>							
3.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính	1,5						
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1,5</i>							
	<i>Hoàn thành từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 1</i>							
	<i>Hoàn thành từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0,5</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 70% kế hoạch. 0</i>							
3.1.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	1						
	<i>100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>							
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>							
3.2	<b>Công khai thủ tục hành chính</b>	4						
3.2.1	Tỷ lệ TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của huyện	1,5						
	<i>100% số TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định: 1,5</i>							
	<i>Từ 85% đến dưới 100% số TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định: 1</i>							
	<i>Từ 70% đến dưới 85% số TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định: 0,5</i>							
	<i>Dưới 70% số TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định: 0</i>							
3.2.2	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã công khai đầy đủ, đúng quy định TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1,5						
	<i>100% số xã phường, thị trấn: 1,5</i>							
	<i>Từ 85% - dưới 100% số xã phường, thị trấn: 1</i>							
	<i>Từ 70% - dưới 85% số xã phường, thị trấn: 0,5</i>							
	<i>Dưới 70% số xã phường, thị trấn: 0</i>							
3.2.3	Tỷ lệ TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định trên Trang thông tin điện tử của huyện (kể cả TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã)	1						
	<i>100% số TTHC: 1</i>							
	<i>Dưới 100% số TTHC: 0</i>							
3.3	<b>Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết</b>	2						
3.3.1	Tổ chức thực hiện kênh tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của huyện	1						
	<i>Thực hiện đầy đủ theo quy định của tỉnh: 1</i>							
	<i>Không thực hiện đầy đủ theo quy định của tỉnh: 0</i>							
3.3.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của huyện	1						



STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 Từ 90% - dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5 Dưới 90% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0							
4	<b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH</b>	7,5						
4.1	Tuân thủ các quy định của Chính phủ và của tỉnh về tổ chức bộ máy hành chính nhà nước	1,5						
	Thực hiện đầy đủ, kịp thời theo quy định: 1,5 Không thực hiện đầy đủ theo quy định: 0							
4.2	Kiểm tra tình hình tổ chức và hoạt động của các cơ quan chuyên môn của huyện và đơn vị hành chính cấp xã	3						
4.2.1	Tỷ lệ số cơ quan thuộc chuyên môn của huyện và đơn vị hành chính cấp xã được kiểm tra	2						
	Từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: 2 Từ 20% - dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 1 Dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0							
4.2.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1						
	100% vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 Từ 85% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5 Từ 70% - dưới 85% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,25 Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0							
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	3						
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do Chính phủ và UBND tỉnh quy định	1						
	Thực hiện đầy đủ các quy định: 1 Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0							
4.3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho huyện và cấp xã	1						
	Có thực hiện: 1 Không thực hiện: 0							
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1						
	100% vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 Từ 85% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5 Từ 70% - dưới 85% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,25 Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0							

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tỷ đánh giá	Điểm đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
5	<b>XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŪ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC</b>	13						
5.1	<i>Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm</i>	2						
5.1.1	<i>Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của huyện thực hiện đúng cơ cấu ngạch công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt</i>	1						
	<i>100% số cơ quan, tổ chức: 1</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, tổ chức: 0,5</i>							
	<i>Từ 60% đến dưới 80% số cơ quan, tổ chức: 0,25</i>							
	<i>Dưới 60% số cơ quan, tổ chức: 0</i>							
5.1.2	<i>Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc huyện thực hiện đúng cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt</i>	1						
	<i>100% số đơn vị: 1</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 0,5</i>							
	<i>Từ 60% đến dưới 80% số đơn vị: 0,25</i>							
	<i>Dưới 60% số đơn vị: 0</i>							
5.2	<b>Tuyển dụng công chức, viên chức</b>	2						
5.2.1	<i>Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng, bố trí, sử dụng công chức cấp xã</i>	1						
	<i>Đúng quy định: 1</i>							
	<i>Có trường hợp không đúng quy định: 0</i>							
5.2.2	<i>Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức</i>	1						
	<i>Đúng quy định: 1</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.3	<i>Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo cấp phòng và tương đương</i>	1						
	<i>100% số lãnh đạo cấp phòng và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 1</i>							
	<i>Dưới 100% số lãnh đạo cấp phòng và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 0</i>							
5.4	<i>Thực hiện quy định về đánh giá, phân loại công chức, viên chức</i>	1						
	<i>Đúng quy định: 1</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.5	<b>Mức độ hoàn thành kế hoạch tinh giản biên chế (trong năm)</b>	2						
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 2</i>							
	<i>Hoàn thành từ 70% - dưới 100% kế hoạch: 1</i>							

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tỷ đánh giá	Điểm đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0</i>							
5.6	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	2						
5.6.1	Thực hiện công tác báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1						
	<i>Đúng quy định: 1</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.6.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1						
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1</i>							
	<i>Hoàn thành từ 70% - dưới 100% kế hoạch: 0,5</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0</i>							
5.7	Cán bộ, công chức cấp xã	3						
5.7.1	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã	1						
	<i>100% công chức cấp xã đạt chuẩn: 1</i>							
	<i>Từ 80% đến dưới 100% công chức cấp xã đạt chuẩn: 0,5</i>							
	<i>Dưới 80% công chức cấp xã đạt chuẩn: 0</i>							
5.7.2	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã	1						
	<i>100% cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 1</i>							
	<i>Từ 80% đến dưới 100% cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0,5</i>							
	<i>Dưới 80% cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0</i>							
5.7.3	Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trong năm	1						
	<i>Từ 70% số cán bộ, công chức trở lên: 1</i>							
	<i>Từ 50% đến dưới 70% số cán bộ, công chức: 0,5</i>							
	<i>Dưới 50% số cán bộ, công chức: 0</i>							
6	<b>CÀI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG</b>	4						
6.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1						
	<i>Đúng quy định: 1</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
6.2	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc huyện	3						
6.2.1	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thuộc huyện triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm	1						
	<i>100% số đơn vị: 1</i>							

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tỷ đánh giá	Điểm đánh giá	Điều tra XHB	Điểm đạt được		
	<i>Dưới 100% số đơn vị: 0</i>							
6.2.2	Số đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên	1						
	<i>Số đơn vị tăng so với năm trước: 1</i>							
	<i>Số đơn vị không tăng so với năm trước: 0</i>							
6.2.3	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện đúng quy định về việc phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm	1						
	<i>100% số đơn vị: 1</i>							
	<i>Dưới 100% số đơn vị: 0</i>							
7	<b>HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH</b>	13.5						
7.1	<b>Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT)</b>	6						
7.1.1	Ban hành Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin	0.5						
	<i>Ban hành kịp thời: 0,5</i>							
	<i>Ban hành không kịp thời: 0</i>							
7.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch ứng dụng CNTT	1						
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1</i>							
	<i>Hoàn thành từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0,5</i>							
	<i>Hoàn thành từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0,25</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0</i>							
7.1.3	Tỷ lệ cán bộ, công chức được trang bị máy tính	0.5						
	<i>100% cán bộ, công chức được trang bị máy tính: 0,5</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% cán bộ, công chức được trang bị máy tính: 0,25</i>							
	<i>Dưới 80% cán bộ, công chức được trang bị máy tính: 0</i>							
7.1.4	Tỷ lệ máy tính kết nối Internet băng thông rộng	0.5						
	<i>100% máy tính có kết nối Internet băng thông rộng: 0,5</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% máy tính có kết nối Internet băng thông rộng: 0,25</i>							
	<i>Dưới 80% máy tính có kết nối Internet băng thông rộng: 0</i>							
7.1.5	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử	1						
	<i>Từ 80% số văn bản trở lên: 1</i>							
	<i>Từ 60% - dưới 80% số văn bản: 0,5</i>							

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chi số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Từ 50% - dưới 60% số văn bản: 0,25 Dưới 50% số văn bản: 0							
7.1.6	Tỷ lệ cán bộ, công chức sử dụng thu điện tử công vụ trong công việc	0,5						
	100% cán bộ, công chức, viên chức sử dụng: 0,5 Dưới 100% cán bộ, công chức, viên chức sử dụng: 0							
7.1.7	Trang thông tin điện tử	2						
	Có Trang thông tin điện tử của đơn vị: 0,5 Cung cấp thông tin trên Trang thông tin điện tử theo điều 10, 11, 12 Nghị định 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011: 1,5							
7.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	4,5						
7.2.1	Thực hiện việc tiếp nhận, giải quyết và trả hồ sơ hành chính qua hệ thống Một cửa điện tử liên thông	1						
	100% hồ sơ được tiếp nhận và trả kết quả qua hệ thống: 1 Từ 50% - dưới 100% hồ sơ được tiếp nhận và trả kết quả qua hệ thống: 0,5 Dưới 50% hồ sơ được tiếp nhận và trả kết quả qua hệ thống: 0							
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3	1,5						
	Từ 40% số hồ sơ TTHC trở lên: 1,5 Từ 30% - dưới 40% số hồ sơ TTHC: 1 Từ 20% - dưới 30% số hồ sơ TTHC: 0,5 Dưới 20% số hồ sơ TTHC: 0							
7.2.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 4	1,5						
	Từ 30% số hồ sơ TTHC trở lên: 1,5 Từ 10% - dưới 30% số hồ sơ TTHC: 0,5 Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0							
7.2.4	Thực hiện quy định về tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích	0,5						
	Đúng quy định: 0,5 Không đúng quy định: 0							
7.3	Áp dụng ISO trong hoạt động của các cơ quan hành chính	3						
7.3.1	100% các phòng, đơn vị thuộc huyện công bố hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008	1						
	Đúng quy định: 1							

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tỷ đánh giá	Điểm đánh giá	Điều tra XPH	Điểm đạt được		
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
7.3.2	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008	1						
	<i>Từ 70% số đơn vị trở lên: 1</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 70% số đơn vị: 0,5</i>							
	<i>Dưới 50% số đơn vị: 0</i>							
7.3.3	Thực hiện việc duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo quy định	1						
	<i>100% các phòng, đơn vị thuộc huyện thực hiện đúng: 0,5</i>							
	<i>100% số đơn vị hành chính cấp xã đã công bố thực hiện đúng: 0,5</i>							
8	<b>THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, CƠ CHẾ MỘT CỬA LIÊN THÔNG</b>	13						
8.1	Tình hình triển khai thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	2						
8.1.1	Ban hành Quy chế hoạt động của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả đúng theo hướng dẫn của Sở Nội vụ	1						
	<i>Đã ban hành: 1</i>							
	<i>Chưa ban hành: 0</i>							
8.1.2	Kiểm toàn Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo đúng quy định	1						
	<i>Đã kiểm toàn: 1</i>							
	<i>Chưa kiểm toàn: 0</i>							
8.2	Thủ tục hành chính giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	4						
8.2.1	Tỷ lệ các TTHC thuộc thẩm quyền của huyện được thực hiện theo cơ chế một cửa	2						
	<i>100% số lượng TTHC: 2</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% số lượng TTHC: 1</i>							
	<i>Dưới 80% số lượng TTHC: 0</i>							
8.2.2	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã có 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được thực hiện theo cơ chế một cửa	2						
	<i>100% số đơn vị: 2</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 1</i>							
	<i>Từ 60% - dưới 80% số đơn vị: 0,5</i>							
	<i>Dưới 60% số đơn vị: 0</i>							
8.3	Điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị và mức độ hiện đại hóa của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả (Bộ phận TN & TKQ)	3						
8.3.1	Đạt chuẩn về diện tích của Bộ phận TN & TKQ của huyện theo quy định	0.5						